

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người CBTT: Bà Trần Thị Hiền

Chức danh: Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2021 (đã được kiểm toán)
2. Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 (đã được kiểm toán)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/08/2021 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 20/08/2021

Người Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Trần Thị Hiền

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Hiền	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Số: 200821.009/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.691.158.909	370.331.186.367
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	44.939.834.252	34.039.299.691
111	1. Tiền		2.639.834.252	6.239.299.691
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.300.000.000	27.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		24.620.000.000	9.240.530.411
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	24.620.000.000	9.240.530.411
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		332.508.544.126	323.438.784.531
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.672.854.557	2.388.798.335
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.194.260.526	347.463.636
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	306.100.000.000	306.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	23.541.429.043	14.799.072.360
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho		2.519.875.725	3.035.767.181
141	1. Hàng tồn kho	9	2.519.875.725	3.035.767.181
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.102.904.806	576.804.553
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.819.746.501	146.931.434
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		283.158.305	429.873.119
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.522.444.183	65.984.300.497
220	II. Tài sản cố định	11	41.361.433.969	62.143.059.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình		41.312.822.855	62.032.147.951
222	- Nguyên giá		313.377.372.893	318.199.181.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(272.064.550.038)	(256.167.033.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình		48.611.114	110.911.288
228	- Nguyên giá		125.000.000	279.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.388.886)	(168.088.712)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	2.297.758.106	2.439.887.473
231	- Nguyên giá		4.246.520.993	4.246.520.993
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.948.762.887)	(1.806.633.520)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		863.252.108	1.401.353.785
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	863.252.108	1.401.353.785
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		451.213.603.092	436.315.486.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		40.310.301.621	45.461.194.775
310	I. Nợ ngắn hạn		40.210.301.621	45.361.194.775
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.053.468.761	37.993.216.224
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.230.632.266	1.149.125.504
314	3. Phải trả người lao động		832.425.225	2.896.800.763
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		125.410.000	376.783.975
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		134.237.822	342.166.666
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.465.448.753	2.207.292.949
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		368.678.794	395.808.694
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	100.000.000	100.000.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.903.301.471	390.854.292.089
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	407.621.295.086	387.007.946.415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.761.702.190	50.761.702.190
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.195.261.977	94.234.729.460
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		94.234.729.460	91.955.808.007
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.960.532.517	2.278.921.453
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		153.046.630.919	147.393.814.765
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.282.006.385	3.846.345.674
431	1. Nguồn kinh phí	17	3.055.866.148	1.750.284.156
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		226.140.237	2.096.061.518
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		451.213.603.092	436.315.486.864



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	60.688.123.320	63.830.635.724
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		410.469.135	52.708.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.277.654.185	63.777.926.997
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	43.422.380.466	50.015.349.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.855.273.719	13.762.577.474
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.027.374.383	14.821.621.657
22	7. Chi phí tài chính		-	807.645.040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	807.645.040
25	8. Chi phí bán hàng	22	950.714.705	1.845.888.918
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.729.961.976	8.315.217.229
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.201.971.421	17.615.447.944
31	11. Thu nhập khác	24	956.416.395	900.617.119
32	12. Chi phí khác	25	335.901.977	116.509.092
40	13. Lợi nhuận khác		620.514.418	784.108.027
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.822.485.839	18.399.555.971
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.209.137.168	3.737.567.984
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.613.348.671	14.661.987.987
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.960.532.517	11.711.198.638
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.652.816.154	2.950.789.349
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.273	2.563

Lê Văn Công
Người lập

Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		25.822.485.839	18.399.555.971
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		19.000.676.479	24.699.548.736
03	Các khoản dự phòng		(196.549.800)	-
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.001.347.406)	(14.821.621.657)
06	Chi phí lãi vay		-	807.645.040
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.625.265.112	29.085.128.090
09	Biến động các khoản phải thu		226.411.502	(1.072.260.941)
10	Biến động hàng tồn kho		515.891.456	2.063.557.497
11	Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(10.052.799.022)	(547.310.553)
12	Biến động chi phí trả trước		(1.134.713.390)	1.385.393.153
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(807.645.040)
15	Thuế TNDN đã nộp		(280.101.400)	(3.049.101.699)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.214.050.600	6.023.495.300
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.908.468.608)	(2.616.147.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.205.536.250	30.465.108.022
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(4.909.994.133)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.635.000.000)	(138.300.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.255.530.411	93.850.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.074.467.900	7.878.903.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.305.001.689)	(41.481.090.574)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.900.534.561	(11.015.982.552)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.039.299.691	42.226.458.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44.939.834.252	31.210.475.819


Lê Văn Công
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 110 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 113 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, hoạt động của Công ty không thay đổi nhiều so cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng chủ yếu do Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Công ty con) đã ngừng khấu hao nhanh tài sản Hệ thống máng trượt từ năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Phần mềm kế toán, phần mềm bán vé	03 năm

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
|--------------------------|--------|

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 24 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.425.534	2.811.785.858
Tiền gửi ngân hàng	2.636.408.718	3.427.513.833
Tương đương tiền (*)	42.300.000.000	27.800.000.000
	44.939.834.252	34.039.299.691

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2%-3,6%/năm

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2021, “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,55%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	548.977.361	1.011.530.666
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	895.400.000	895.400.000
Công ty TNHH SUNEC	-	219.000.000
Khác	228.477.196	262.867.669
	1.672.854.557	2.388.798.335

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	611.500.194	39.600.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Like Design	528.000.000	-
Khác	54.760.332	307.863.636
	1.194.260.526	347.463.636

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức (i)	142.000.000.000	142.000.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii)	25.800.000.000	25.800.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (iii)	138.300.000.000	138.300.000.000
	306.100.000.000	306.100.000.000

(i) Khoản cho vay theo các hợp đồng vay:

- Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 24/04/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018.
- Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 25/07/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018.

(ii) Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 01/05/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019.

(iii) Khoản cho vay theo các hợp đồng vay:

- Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 13/05/2021. Lãi suất cho vay là 5,5%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Quyết định số 06/2020/QĐ-HĐQT/TTT ngày 13/02/2020.
- Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 19/05/2021. Lãi suất cho vay là 9,5%/năm và được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 13/02/2020.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu	23.509.429.043	-	14.556.522.560	-
Tạm ứng nhân viên	-	-	14.000.000	-
Khác	32.000.000	-	228.549.800	(196.549.800)
	23.541.429.043	-	14.799.072.360	(196.549.800)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	-	6.485.933
Công cụ, dụng cụ	2.404.412.170	2.667.291.774
Hàng hóa	115.463.555	361.989.474
	2.519.875.725	3.035.767.181

10. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất, tài sản	1.257.817.573	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	290.981.752	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.212.000	92.927.534
Khác	250.735.176	54.003.900
	1.819.746.501	146.931.434
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	776.645.994	1.267.321.796
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.520.010	106.191.756
Khác	32.086.104	27.840.233
	863.252.108	1.401.353.785

11. Tài sản cố định

	TSCĐ vô hình		TSCĐ hữu hình				Tổng VND
	Phần mềm máy tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2021	279.000.000	75.323.398.387	209.353.815.214	11.913.383.747	15.381.226.896	6.227.357.487	318.199.181.731
Mua trong kỳ	-	-	11.500.000	75.000.000	-	-	86.500.000
Giảm khác	(154.000.000)	-	-	-	-	-	-
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	-	(814.344.103)	(27.587.340)	-	(28.694.750)	(4.037.682.645)	(4.908.308.838)
Tại ngày 30/06/2021	125.000.000	74.509.054.284	209.337.727.874	11.988.383.747	15.352.532.146	2.189.674.842	313.377.372.893
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2021	168.088.712	54.529.356.163	180.850.756.180	8.215.599.567	8.372.555.176	4.198.766.694	256.167.033.780
Khấu hao trong kỳ	36.273.197	3.039.225.960	13.377.234.722	810.158.374	1.466.653.750	129.001.109	18.822.273.915
Khấu hao tài sản nguồn ngân sách	-	-	2.180.149	9.376.652	3.557.763	2.053.471	17.168.035
Khấu hao tài sản nguồn phúc lợi	-	27.129.900	-	-	-	-	27.129.900
Giảm khác	(127.973.023)	-	-	-	-	-	-
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	-	(399.567.180)	(17.242.080)	-	(28.694.740)	(2.523.551.592)	(2.969.055.592)
Tại ngày 30/06/2021	76.388.886	57.196.144.843	194.212.928.971	9.035.134.593	9.814.071.949	1.806.269.682	272.064.550.038
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	110.911.288	20.794.042.224	28.503.059.034	3.697.784.180	7.008.671.720	2.028.590.793	62.032.147.951
Tại ngày 30/06/2021	48.611.114	17.312.909.441	15.124.798.903	2.953.249.154	5.538.460.197	383.405.160	41.312.822.855

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 37.819.818.380 VND.

▶ TSCĐ của Công ty bao gồm các tài sản mới từ nguồn thu phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 288.000.000 VND và 61.859.763 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2021 là 226.140.237 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(*) Ngày 28/10/2015, Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen bàn giao các tài sản cố định như đường nội khu, phòng vé và một số tài sản khác theo Biên bản số 16/BB-BQL cho Công ty quản lý và sử dụng để phục vụ hoạt động thu phí tham quan. Tuy nhiên, căn cứ theo Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản ngày 18/01/2021, các tài sản cố định này đã được bàn giao trả lại cho Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen. Giá trị còn lại của các tài sản này được ghi giảm tương ứng vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2021, bất động sản đầu tư là nhà văn phòng cho thuê tại Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh với nguyên giá là 4.246.520.993 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2021 là 1.948.762.887 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 142.129.367 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	16.869.547.786	16.869.547.786	16.869.547.786	16.869.547.786
Công ty TNHH Công viên Châu Á	5.650.000.000	5.650.000.000	8.750.000.000	8.750.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
Khác	833.920.975	833.920.975	6.873.668.438	6.873.668.438
	31.053.468.761	31.053.468.761	37.993.216.224	37.993.216.224

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí tham quan (i)	-	782.476.800	18.071.603.200	17.289.126.400	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.182.786.161	5.188.615.076	-	5.828.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	259.509.850	280.101.400	5.209.137.168	-	5.188.545.618
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.600.550	196.129.778	191.131.175	-	7.601.947
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	-	38.244.015	339.786.349	351.387.599	-	49.845.265
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	881.766.857	1.808.915.788	-	927.148.931
Các loại thuế, phí khác	-	56.294.289	153.234.081	148.601.382	-	51.661.590
	-	1.149.125.504	25.105.407.826	30.186.914.588	-	6.230.632.266

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan đi tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí và phải quyết toán với Sở Tài chính hàng năm; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 17).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Theo đó, Công ty ghi nhận 80% số phí thu được phải nộp ngân sách nhà nước vào khoản mục Thuế và các khoản phải nộp nhà nước này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền bán vé cáp treo	139.250.000	1.096.060.000
Tiền bảo hành công trình	920.437.500	886.328.269
Cổ tức phải trả	175.953.000	175.953.000
Kinh phí công đoàn	55.989.955	8.543.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	173.818.298	40.408.405
	<u>1.465.448.753</u>	<u>2.207.292.949</u>
Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>
Trong đó, bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<u>175.953.000</u>	<u>175.953.000</u>

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước,
phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận		Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Công VND
				chưa phân phối VND	sau thuế VND		
Tại ngày 01/01/2020	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	105.461.492.012	170.035.575.117	451.456.650.811	
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	11.711.198.638	2.950.789.349	14.661.987.987	
Tại ngày 30/06/2020	45.702.100.000	48.915.600.000	81.341.883.682	117.172.690.650	172.986.364.466	466.118.638.798	
Tại ngày 01/01/2021	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	94.234.729.460	147.393.814.765	387.007.946.415	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	14.960.532.517	5.652.816.154	20.613.348.671	
Tại ngày 30/06/2021	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	109.195.261.977	153.046.630.919	407.621.295.086	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2021	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Địa Cầu	11.197.010.000	24,50%	11.197.010.000	24,50%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty TNHH Olympia	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Các cổ đông khác	12.568.090.000	27,50%	12.568.090.000	27,50%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối kỳ	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức tại Công ty mẹ:		
- Cổ tức phải trả đầu kỳ	175.953.000	132.063.000
- Cổ tức phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức phải trả cuối kỳ	175.953.000	132.063.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

Tại ngày 30/06/2021, các quỹ của Công ty bao gồm Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 50.761.702.190 VND.

17. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	1.750.284.156	3.382.467
Phí tham quan thu trong kỳ	21.611.408.000	26.063.088.000
Thu tiền điện, phí khác trong kỳ	805.269.000	810.877.700
Phí tham quan nộp ngân sách trong kỳ	(17.289.126.400)	(20.850.470.400)
Chi sự nghiệp trong kỳ	(3.821.968.608)	(2.613.147.785)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	3.055.866.148	3.413.729.982

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau

Tại Công ty mẹ:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056;
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016.

Tại Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con):

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	36.021.645.448	37.998.740.909
Hoạt động bán hàng hóa	7.987.014.987	6.267.469.593
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	2.195.936.364	4.666.258.925
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	4.059.872.727	3.945.911.811
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8.470.121.391	8.783.550.161
Hoạt động bán vé cáp treo	1.202.365.754	1.323.782.951
Khác	751.166.649	844.921.374
	60.688.123.320	63.830.635.724

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	28.584.601.467	36.098.034.734
Hoạt động bán hàng hóa	6.455.919.686	4.820.653.083
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	387.484.778	86.563.305
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	3.686.325.074	3.598.099.369
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	3.697.560.821	4.718.725.399
Hoạt động bán vé cáp treo	304.179.365	433.719.703
Khác	306.309.275	259.553.930
	43.422.380.466	50.015.349.523

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.027.374.383	14.821.621.657
	14.027.374.383	14.821.621.657

22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	436.389.785	400.866.922
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	458.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76.636.254	158.544.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.558.801	376.210.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.525.823	692.608.446
Chi phí bằng tiền khác	41.604.042	217.200.006
	950.714.705	1.845.888.918

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.138.581.336	3.398.359.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	396.540.548	794.442.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	956.459.277	2.976.983.868
Chi phí bằng tiền khác	238.380.815	1.145.431.128
	4.729.961.976	8.315.217.229

24. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chiết khấu bia, nước giải khát và hỗ trợ trưng bày sản phẩm từ nhà cung cấp	883.130.000	747.530.000
Khác	73.286.395	153.087.119
	956.416.395	900.617.119

25. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	309.875.000	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	26.026.977	-
Phạt vi phạm hành chính	-	84.600.000
Khác	-	31.909.092
	335.901.977	116.509.092

26. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.293.155.237	2.196.531.566
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.915.981.931	1.541.036.418
- Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	2.915.981.931	1.533.302.983
- Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	7.733.435
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.209.137.168	3.737.567.984
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	259.509.850	3.049.101.700
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	-	(52.803.991)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(280.101.400)	(3.049.101.699)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.188.545.618	3.684.763.994

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.960.532.517	11.711.198.638
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	14.960.532.517	11.711.198.638
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.273	2.563

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	3.007.783.786	6.577.155.366
Chi phí nhân công	11.978.161.760	13.223.769.457
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.000.676.479	24.699.548.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.087.930.721	7.730.577.687
Chi phí khác bằng tiền	3.572.584.715	3.124.751.341
	42.647.137.461	55.355.802.587

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các cổ đông khác Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Chủ sở hữu Điều hành

Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác	175.953.000	175.953.000
Các cổ đông khác	175.953.000	175.953.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	841.872.000	805.767.715
	841.872.000	805.767.715

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 08 năm 2021.



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

